| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ P,**<br>**TỈNH BÌNH THUẬN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 96/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 27-9-2024
V/v: Ly hôn, nuôi con chung

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P,**
**TỈNH BÌNH THUẬN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Bà Hồ Nữ Kiều Mỹ

*Các Hội thẩm nhân dân*:
1. Ông Võ Huy Luận
2. Ông Phạm Định Quốc

***- Thư ký phiên toà:*** bà Lê Thị Quỳnh Trang - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:*** bà Cao Thị Hường - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 242/2024/TLST- HNGĐ ngày 05/6/2024 về tranh chấp "*Ly hôn, nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 636/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06/9/2024, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*: bà **Lê Thị Thanh T**, sinh năm 1990

HKTT: khu phố 4, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Nơi ở hiện nay: thôn P1, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.

*2. Bị đơn*: ông **Trịnh Văn T**, sinh năm 1988

HKTT: khu phố 4, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa, có mặt nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 30/5/2024 và trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn bà Lê Thị Thanh T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Trịnh Văn T tự tìm hiểu, quen biết nhau, đến năm 2010 thì đăng kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc yêu thương nhau, cùng nhau làm việc lo ổn định kinh tế, lo cho gia đình và con cái. Thời gian về sau,

chúng tôi xảy ra nhiều mâu thuẫn do cả hai không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên đời sống hàng ngày nặng nề và không còn hạnh phúc. Chúng tôi đã ly thân từ năm 2018, tôi đưa 02 con về nhà cha mẹ ruột của tôi ở tỉnh Phú Yên sinh sống, nay tôi thấy vợ chồng không còn đời sống chung từ lâu, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn hòa giải nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Trịnh Văn T.

- Về con chung: chúng tôi có 02 (hai) người con chung tên Trịnh Lê Bảo Nc, sinh ngày 10/9/2010 và Trịnh Minh T, sinh ngày 25/6/2017, các con hiện nay đang sinh sống cùng tôi và gia đình ngoại. Nguyện vọng sau ly hôn tôi được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con. Về cấp dưỡng: tại đơn khởi kiện tôi yêu cầu ông T cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 3.000.000 (ba triệu) đồng. Nay tôi thấy việc cấp dưỡng nuôi con tùy khả năng và sự tự nguyện của ông T, tôi chưa yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đối với bị đơn ông Trịnh Văn T, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ, đầy đủ các văn bản tố tụng cho bị đơn Thuận nhưng bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến, không có đơn yêu cầu phản tố và không đến Tòa tham gia hòa giải nên không thể tiến hành hòa giải vụ án. Do đó, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật. Ngày 27/9/2024, ông Trịnh Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Bình Thuận phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: quá trình thụ lý và giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đều đảm bảo theo quy định. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Bị đơn không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên: cho bà Lê Thị Thanh T được ly hôn với ông Trịnh Văn T. Về con chung: giao 02 con chung Trịnh Lê Bảo N, sinh ngày 10/9/2010 và Trịnh Minh T, sinh ngày 25/6/2017 cho bà  Ttiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà  Tkhông yêu cầu giải quyết cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu giải quyết nên không xét. Về án phí: nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu hồ sơ và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn bà Lê Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông Trịnh Văn T, đây là tranh chấp về ly hôn, là loại tranh chấp được quy định tại

khoản 1 Điều 28 Bộ Luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân. Bị đơn ông Trịnh Văn T cư trú tại thành phố P, tỉnh Bình Thuận nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố P có thẩm quyền giải quyết.

[1.2] Về sự vắng mặt của bị đơn tại phiên tòa:

Tòa án đã tiến hành các thủ tục thụ lý, thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, ra quyết định đưa vụ án ra xét xử…nguyên đơn tham gia và chấp hành đầy đủ theo quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Trịnh Văn T là bị đơn trong vụ án có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: bà Lê Thị Thanh T và ông Trịnh Văn T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận kết hôn số 10, quyển số 01/2010 vào ngày 08/02/2010 trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc, do đó quan hệ hôn nhân của bà T, ông T là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do không còn hợp nhau, bất đồng quan điểm nên đời sống hàng ngày nặng nề và không còn hạnh phúc. Ông bà đã ly thân từ năm 2018, không còn đời sống chung 06 năm nay, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn hòa giải nên bà Tđề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với ông Trịnh Văn T.

Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài một thời gian, Tòa án cũng tạo điều kiện để hòa giải nhưng không hàn gắn được chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, hiện cuộc sống chung không có, mục đích của hôn nhân không đạt được. Cả bà T, ông T đều đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T không đến Tòa án làm việc và hòa giải, có thể thấy ông T không có mong muốn đoàn tụ, không có nguyện vọng để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của bà Tđã thỏa mãn điều kiện quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, có cơ sở kết luận yêu cầu ly hôn của bà Tlà chính đáng, phù hợp với các quy định của pháp luật.

[2.2] Về con chung: xét thấy bà T, ông T có 02 (hai) người con chung tên Trịnh Lê Bảo N, sinh ngày 10/9/2010 và Trịnh Minh T, sinh ngày 25/6/2017. Hiện cả 02 con chung đang sinh sống với bà T. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà T có nguyện vọng trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung. Nguyện vọng của 02 cháu N và T trình bày tại Tòa đều mong muốn ở với mẹ. Ông T cũng đồng ý giao 02 con chung cho bà T nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy giao 02 (hai) con chung cho bà T tiếp tục chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng là phù hợp, có căn cứ.

Về cấp dưỡng nuôi con: ông T không phải cấp dưỡng nuôi con do bà T chưa yêu cầu. Ông T được thăm nom các con mà không ai được cản trở. Vì vậy, cần chấp nhận theo yêu cầu của các đương sự theo quy định tại các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp nên chấp nhận.

[4] Về án phí: nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ Luật Tố tụng dân sự.

[5] Về quyền kháng cáo: các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Căn cứ vào:**

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 146, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 19, 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57, 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

**1.** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh T đối với ông Lê Trí Thắng về việc "*Ly hôn, nuôi con chung*"

- *Về quan hệ hôn nhân*: bà Lê Thị Thanh T được ly hôn với ông Trịnh Văn T.

- *Về con chung*: giao 02 (hai) người con chung tên Trịnh Lê Bảo N (nữ), sinh ngày 10/9/2010 và Trịnh Minh T (nữ), sinh ngày 25/6/2017 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông T không cấp dưỡng nuôi con do bà T chưa yêu cầu. Ông T được quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con, yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con sau này theo quy định tại các Điều 83, 84 và 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

**2.** Về án phí: bà Lê Thị Thanh T phải chịu 300.000 (*ba trăm ngàn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (*ba trăm ngàn*) đồng tạm ứng án phí sơ thẩm bà  Tđã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001813 ngày 05/6/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P. Bà  Tđã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

**3**. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (27/9/2024). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định./.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh;
- VKSND TP. Phan Thiết;
- Chi cục THADS TP. Phan Thiết;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hồ Nữ Kiều Mỹ**